

Bản án số: 26/2025/DS-ST

Ngày: 29-5-2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐH, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cơ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thư và ông Lưu Vĩnh Hoà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên;

Ngày 29 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2024/TLST-DS ngày 07/10/2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2025/QĐXXST-DS ngày 16/4/2025, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số: 37/2025/TB-TA ngày 12/05/2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần B (nay đổi tên thành Ngân hàng Thương mại cổ phần L2); Trụ sở chính: 210 T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Nam T – Tổng giám đốc; Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Tấn V – Giám đốc chi nhánh P theo Quyết định số 9721A/2023/QĐ-LPBank.GSKD&XLN ngày 11/7/2023, ông V uỷ quyền lại cho ông Tạ Phạm Kim S – Giám đốc Phòng G; Địa chỉ giao dịch: Đường H, khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên theo Giấy uỷ quyền số 16/2024/GUQ-LPB.PY ngày 16/7/2024

Ông S có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lữ Liệt L, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1969; cùng trú tại: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Bà Nguyễn Thị T1 có mặt, ông Lữ Liệt L1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 27/3/2023, bị đơn vợ chồng ông Lữ Liệt L, bà Nguyễn Thị T1 vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: HDTD6012023218, thời hạn vay 36 tháng, phương thức trả nợ hằng tháng trả 2.780.000 đồng kể từ ngày 20/4/2023, kỳ cuối trả 2.700.000 đồng, lãi suất trong hạn 10%/năm, lãi suất nợ gốc quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả 10%/năm.

Từ ngày 20/4/2024, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo cam kết. Tính đến ngày xét xử 29/5/2025, bị đơn còn nợ số tiền 82.410.702 đồng, trong đó tiền gốc 66.589.985 đồng, lãi phát sinh trong hạn 14.069.244 đồng, lãi suất nợ gốc quá hạn 1.094.455 đồng, lãi suất nợ lãi chậm trả 657.018 đồng. Do đó, nguyên đơn đề nghị bị đơn ông L, bà T1 phải trả số tiền 82.410.702 đồng và tiền lãi phát sinh chậm trả theo thỏa thuận từ ngày 30/5/2025.

Bị đơn vợ chồng ông Lữ Liệt L, bà Nguyễn Thị T1 thống nhất trình bày: Vợ chồng ông, bà thừa nhận có vay của của ngân hàng 100.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng ngày 27/3/2023, thời hạn vay 36 tháng, hằng tháng trả 2.780.000 đồng, kỳ cuối trả 2.700.000 đồng, tới ngày 20/4/2024 bị đơn còn nợ lại số tiền gốc 66.589.985 đồng như nguyên đơn đã yêu cầu. Vì bị đơn ông L bị bệnh nên không có tiền đóng từ ngày 20/4/2024 cho đến nay. Vợ chồng ông, bà thống nhất tính tới ngày 29/5/2025, còn nợ số gốc 66.589.985 đồng và tiền lãi như Ngân hàng trình bày.

Do hiện tại kinh tế vợ chồng ông, bà rất khó khăn, không có khả năng trả một lần cho ngân hàng nên xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ.

Tòa án nhân dân thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến trình bày, yêu cầu ông Lữ Liệt L, bà Nguyễn Thị T1 trả số tiền nợ tính đến ngày 29/5/2025 là 82.410.702 đồng, trong đó tiền gốc 66.589.985 đồng, lãi phát sinh trong hạn 14.069.244 đồng, lãi suất nợ gốc quá hạn 1.094.455 đồng, lãi suất nợ lãi chậm trả 657.018 đồng. Do đó, nguyên đơn đề nghị bị đơn ông L, bà T1 phải trả số tiền 82.410.702 đồng và tiền lãi chậm trả phát sinh theo tín dụng số HDTD60120230218 từ ngày 30/5/2025.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 thừa nhận khoản nợ như ngân hàng yêu cầu, đồng ý trả nợ, xin ngân hàng cho bà trả tiền gốc mỗi tháng 2.000.000 đồng, còn lãi xin giảm vì hiện tại bị đơn ông L đang bị bệnh nặng, hoàn cảnh kinh tế rất khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ vay và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số: HDTD6012023218 ký ngày 27/3/2024; bị đơn đang cư trú tại thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 1 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã ĐH.

[1.2] Bị đơn ông Lữ Liệt L1 có đơn xin xét xử vắng mặt do đó căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án được xét xử vắng mặt bị đơn Lữ Liệt L.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Ngân hàng Thương mại Cổ phần B (nay đổi tên thành Ngân hàng Thương mại cổ phần L2) và vợ chồng ông Lữ Liệt L, bà Nguyễn Thị T1 ký kết hợp đồng tín dụng số: HDTD60120230218 vào ngày 27/3/2023, mục đích vay: tiêu dùng, với số tiền vay/cho vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, phương thức trả nợ vào ngày 20 hằng tháng trả 2.780.000 đồng kể từ ngày 20/4/2023, kỳ cuối trả 2.700.000 đồng, lãi suất trong hạn 10%/năm, lãi suất nợ gốc quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả 10%/năm. Xét thấy, việc thoả thuận giữa các bên trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, lãi suất cho vay phù hợp theo quy định pháp luật nên có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận từ ngày 20/4/2024 do ông L bị bệnh nên vợ chồng không có khả năng thực hiện theo hợp đồng, do đó hiện tại vợ chồng còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 66.589.985 đồng như nguyên đơn yêu cầu là đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thoả thuận. Bị đơn đồng ý trả nợ gốc và lãi như yêu cầu của nguyên đơn nhưng do hoàn cảnh kinh tế hiện tại khó khăn nên xin được trả dần tiền gốc mỗi tháng 2.000.000 đồng và xin ngân hàng không phải trả lãi nhưng không được Ngân hàng đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 82.410.702 đồng, trong đó tiền gốc 66.589.985 đồng, lãi phát sinh trong hạn 14.069.244 đồng, lãi suất nợ gốc quá hạn 1.094.455 đồng, lãi suất nợ lãi chậm trả 657.018 đồng và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số HDTD60120230218 từ ngày 30/5/2025.

[3] Về án phí: Bị đơn có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn được UBND xã H xác nhận nên được giảm 50% mức án phí phải chịu theo khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 là 2.060.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 429, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 94, 95, 118 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần B (nay đổi tên thành Ngân hàng Thương mại cổ phần L2) về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn vợ chồng ông Lữ Liệt L và bà Nguyễn Thị T1.

Buộc vợ chồng ông Lữ Liệt L, bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B (nay đổi tên thành Ngân hàng Thương mại cổ phần L2) số tiền 82.410.702 đồng (Tám mươi hai triệu bốn trăm mười nghìn bảy trăm linh hai đồng), trong đó tiền gốc 66.589.985 đồng, lãi phát sinh trong hạn 14.069.244 đồng, lãi suất nợ gốc quá hạn 1.094.455 đồng, lãi suất nợ lãi chậm trả 657.018 đồng và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số HDTD60120230218 từ ngày 30/5/2025.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn

phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn trên khoản tiền nợ gốc chưa trả tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất mà các bên đã thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Về án phí:

Bị đơn vợ chồng ông Lữ Liệt L, bà Nguyễn Thị T1 được chính quyền địa phương xác nhận có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn nên được giảm 50% mức án phí theo khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 là 2.060.000 đồng (hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B (nay đổi tên thành Ngân hàng Thương mại cổ phần L2) số tiền 1.750.000đ (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0003455 ngày 30/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh;
- VKSND thị xã ĐH ;
- Chi cục THADS thị xã ĐH;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Cơ